

Số: 40253/BTC-TCHQ

Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2013

V/v nội dung dự thảo Quyết định
của Thủ tướng Chính phủ về quản lý
xe ngoại giao

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 5017/VPCP-KTTH ngày 21/6/2013 của Văn phòng Chính phủ về việc giao Bộ Tài chính hoàn thiện lại dự thảo Quyết định về quản lý xe ngoại giao, Bộ Tài chính xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ giải trình các nội dung cụ thể như sau:

1. Về ý kiến chỉ đạo: *Quy định về thuế đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy đã được tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng ngoại giao khi được phép nhập khẩu, chuyển nhượng cho đối tượng không được hưởng ưu đãi, miễn trừ ngoại giao áp dụng theo quy định như đối với xe đã qua sử dụng nhập khẩu thương mại.*

Bộ Tài chính xin tiếp thu như sau:

Căn cứ quy định hiện hành đối với hàng hóa nhập khẩu (bao gồm cả xe ô tô) thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế khi thay đổi mục đích sử dụng (bao gồm cả chuyển nhượng), tại khoản 4, Điều 9 dự thảo Quyết định (gửi kèm công văn số 5793/BTC-TCHQ) quy định:

"4. Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy chuyển nhượng tại Việt Nam:

a. Căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỉ giá tại thời điểm chuyển nhượng xe, trong đó trị giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại tính theo thời gian sử dụng xe tại Việt Nam tại thời điểm chuyển nhượng; thuế suất để tính thuế nhập khẩu không phân biệt xe khi nhập khẩu ban đầu là xe mới hay xe đã qua sử dụng theo mức thuế suất của xe mới tại thời điểm chuyển nhượng. Thời điểm chuyển nhượng xe:

a1. Đối với đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 quy định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua và chủ xe.

a2. Đối với đối tượng nêu tại khoản 2, 3 Điều 2 quy định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua và chủ xe phù hợp với thời điểm chủ xe kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

b. Người mua xe không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 quy định này có trách nhiệm kê khai, tính thuế, nộp các loại thuế, lệ phí theo quy định”.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo trên của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ quy định tại Quyết định 36/2011/QĐ-TTg ngày 29/06/2011 về việc ban hành mức thuế nhập khẩu ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng và Quyết định số 24/2013/QĐ-TTg sửa đổi Quyết định 36/2011/QĐ-TTg (riêng đối với xe gắn máy 2 bánh: căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ thì mặt hàng xe gắn máy 2 bánh đã qua sử dụng thuộc danh mục mặt hàng cấm nhập khẩu, theo đó không có quy định về chính sách thuế đối với xe gắn máy đã qua sử dụng nhập khẩu), theo đó Bộ Tài chính đã soạn thảo nội dung khoản 4, Điều 9 nêu trên cụ thể như sau:

“4. Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy chuyển nhượng tại Việt Nam:

a) Đối với xe ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe): Áp dụng theo mức thuế nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng do Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

b) Đối với xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe):

Căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỉ giá tính thuế tại thời điểm chuyển nhượng xe, cụ thể:

- Trị giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại tính theo thời gian sử dụng xe tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm chuyển nhượng xe) và trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trị giá khai báo thấp hơn mức giá trong cơ sở dữ liệu giá cùng thời điểm, trị giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị còn lại theo thời gian sử dụng xe tại Việt Nam và mức giá trong cơ sở dữ liệu giá.

- Thuế suất: Áp dụng theo mức thuế suất xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên đã qua sử dụng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

- Thời điểm chuyển nhượng xe đối với quy định tại điểm a, điểm b, khoản 4 Điều này thực hiện như sau:

+ Đối với đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua và chủ xe.

+ Đối với đối tượng nêu tại khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua và chủ xe phù hợp với thời điểm chủ xe kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

- Người mua xe của các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm kê khai, tính thuế, nộp các loại thuế, lệ phí theo quy định.

c) Đối với xe gắn máy: Theo quy định là đối tượng không được chuyển nhượng tại Việt Nam”.

2. Về ý kiến chỉ đạo: Bỏ quy định việc tạm nhập khẩu miễn thuế xe ba bánh gắn máy:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo nêu trên của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính tiếp thu và bỏ nội dung quy định về xe gắn máy 3 bánh tại dự thảo Quyết định.

3. Về ý kiến chỉ đạo: Bỏ nội dung quy định tại khoản 2 Điều 12 dự thảo Quy định; việc chưa cấp số định mức tạm nhập khẩu miễn thuế xe ngoại giao cho người kế nhiệm nếu người tiền nhiệm chưa làm thủ tục tái xuất hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo nêu trên của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính tiếp thu và bỏ nội dung quy định trên tại dự thảo Quyết định.

4. Về ý kiến chỉ đạo: Rà soát, sửa đổi dự thảo Quyết định theo hướng chặt chẽ hơn đối với những điều kiện tạm nhập khẩu, chuyển nhượng xe ngoại giao sau: điều kiện thời gian công tác tại Việt Nam của viên chức, nhân viên ngoại giao; thời gian công tác còn lại tại Việt Nam của viên chức ngoại giao; thời hạn thực hiện tạm nhập khẩu miễn thuế của nhân viên ngoại giao; việc nhập khẩu xe đã qua sử dụng phải tuân thủ quy định của Nghị định số 12/2006/NĐ-CP và điều kiện thời gian xe sử dụng tại Việt Nam của viên chức, nhân viên ngoại giao để được chuyển nhượng (như dự thảo đã trình Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp ngày 19/12/2012).

4.1. Về điều kiện thời gian công tác tại Việt Nam của viên chức, nhân viên ngoại giao; Thời gian công tác còn lại tại Việt Nam của viên chức ngoại giao; thời hạn thực hiện tạm nhập khẩu miễn thuế của nhân viên ngoại giao (gọi tắt là đối tượng 2, 3):

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã soạn thảo lại nội dung quy định tại khoản 2, Điều 4 như sau:

a) Đối tượng nêu tại khoản 2, Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế 01 xe xe ô tô (riêng Đại sứ 02 xe ô tô), 01 xe gắn máy theo chủng loại, định lượng quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này nếu thỏa mãn điều kiện có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 (mười tám) tháng trở lên kể từ ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 (mười hai) tháng trở lên (thời hạn là ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

b) Đối tượng nêu tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, 01 xe gắn máy theo chủng loại, định lượng quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này nếu thỏa mãn điều kiện có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 (mười hai) tháng trở lên (kể từ là ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu 09 (chín) tháng (kể từ là ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư)).

Đồng thời sửa lại điểm b khoản 3, Điều 4 cho phù hợp với khoản 2 cụ thể như sau:

“3. b. Đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 quy định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được và thời gian công tác tại Việt Nam còn thời hạn tối thiểu từ 06 (sáu) tháng trở lên kể từ ngày hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe (thời hạn là ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp)”.

Thành “3. b. Đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được và thời gian công tác tại Việt Nam còn thời hạn tối thiểu từ 09 (chín) tháng trở lên kể từ ngày hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe (thời hạn là ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp)”.

4.2. Về việc nhập khẩu xe đã qua sử dụng phải tuân thủ quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006:

Tại nội dung báo cáo tài liệu họp của Bộ Tài chính tại cuộc họp ngày 19/12/2012 tại Văn phòng Chính phủ và công văn 14484/BTC-TCHQ ngày 23/01/2012 (gửi kèm tài liệu cuộc họp) đã quy định về điều kiện nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng của đối tượng 1, 2, 3 (khoản 4, Điều 4 dự thảo quy định).

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã bổ sung quy định về việc nhập khẩu xe đã qua sử dụng (khoản 5, Điều 4) cụ thể như sau:

“5. Đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này nếu tạm nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng phải tuân thủ điều kiện, trình tự, thủ tục nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công, quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan. Không được tạm nhập khẩu xe gắn máy đã qua sử dụng”.

4.3. Về điều kiện thời gian xe sử dụng tại Việt Nam của viên chức, nhân viên ngoại giao để được chuyển nhượng:

Tại nội dung báo cáo tài liệu họp của Bộ Tài chính tại cuộc họp ngày 19/12/2012 tại Văn phòng Chính phủ và công văn 14484/BTC-TCHQ ngày 23/01/2012 (gửi kèm tài liệu cuộc họp) đã quy định về điều kiện thời gian sử dụng tại Việt Nam của đối tượng 2, 3 để chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy (khoản 1, 2, 3 Điều 9 dự thảo quy định), cụ thể như sau:

“1. Điều kiện về thời gian đang sử dụng xe ô tô, xe gắn máy:

Thời gian đang sử dụng xe ô tô, xe gắn máy tại Việt Nam được tính từ thời điểm Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt hoặc Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) cấp giấy chứng nhận đăng ký xe, cụ thể như sau:

a) Đối với đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 quy định này:

Đang sử dụng xe ít nhất từ 24 (hai bốn) tháng trở lên.

b) Đối với đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 quy định này:

b1) Đang sử dụng xe ít nhất từ 12 (mười hai) tháng trở lên;

b2) Hoặc đối tượng kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam hoặc nhận nhiệm vụ công tác đột xuất trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

2. Điều kiện đối với xe ô tô đã tạm nhập khẩu là xe đã qua sử dụng:

Tại thời điểm chuyển nhượng nếu năm sản xuất của xe quá 5 năm thì đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 quy định này không được chuyển nhượng xe cho cơ quan, tổ chức, thương nhân, cá nhân tại Việt Nam; Riêng trường hợp người mua xe là đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 quy định thì được chuyển nhượng xe; khi người mua xe không có nhu cầu sử dụng xe hoặc khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam người mua xe phải tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe, không được phép chuyển nhượng xe ô tô tại Việt Nam.

3. Điều kiện về xác nhận cam kết đối với đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 quy định này:

Trước khi đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 quy định này thực hiện chuyển nhượng xe theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này, cơ quan (nơi đối tượng công tác) có công hàm gửi Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) cam kết đối tượng không tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế xe sẽ chuyển nhượng trong thời gian công tác còn lại tại Việt Nam và Bộ Công an (Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt hoặc Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) để thu hồi biển số xe, hủy giấy chứng nhận đăng ký xe theo quy định”.

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại công văn 5017/VPCP-KTTH ngày 21/06/2013, Bộ Tài chính đã bổ sung quy định về việc nhập khẩu xe đã qua sử dụng (khoản 1, 2, Điều 9) cụ thể như sau:

“1. Điều kiện về thời gian đang sử dụng xe ô tô, xe gắn máy:

a. Đối với đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này:

Đang sử dụng xe ít nhất từ 24 (hai bốn) tháng trở lên.

b. Đối với đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này:

b.1) Đang sử dụng xe ít nhất từ 12 (mười hai) tháng trở lên;

b.2) Hoặc đối tượng kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam hoặc nhận nhiệm vụ công tác đột xuất trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

Thời gian đang sử dụng xe ô tô, xe gắn máy tại Việt Nam được tính từ thời điểm Bộ Công an cấp giấy chứng nhận đăng ký xe.

2. Đối với xe ô tô đã tạm nhập khẩu là xe đã qua sử dụng:

Tại thời điểm chuyển nhượng nếu năm sản xuất của xe quá 5 năm thì đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này không được chuyển nhượng xe cho cơ quan, tổ chức, thương nhân, cá nhân tại Việt Nam; Riêng trường hợp người mua xe là đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này thì được chuyển nhượng xe; khi người mua xe không có nhu cầu sử dụng xe hoặc khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam người mua xe phải tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe, không được phép chuyển nhượng xe tại Việt Nam.”

5. Ngoài ra, Bộ Tài chính soạn thảo lại điểm a.1, khoản 4, Điều 9 để đảm bảo phù hợp với quy định tại khoản 1.1, Điều 20 Thông tư số 205/2010/TT-BTC ngày 15/12/2010 của Bộ Tài chính và bổ sung cụm từ “*theo quy định*” sau cụm từ “*tạm giữ phương tiện*” tại nội dung Điều 11 Quyết định, cụ thể như sau:

“4. Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy chuyển nhượng tại Việt Nam:

a) Căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỷ giá tính thuế tại thời điểm chuyển nhượng xe, cụ thể:

a.1) Trị giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại tính theo thời gian sử dụng xe tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm chuyển nhượng xe) và trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trị giá khai báo thấp hơn mức giá trong cơ sở dữ liệu giá cùng thời điểm, trị giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị còn lại theo thời gian sử dụng xe tại Việt Nam và mức giá trong cơ sở dữ liệu giá”.

“Điều 11. Xử lý vi phạm

Các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân khi phát hiện xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này, nếu đối tượng tự ý thay đổi mục đích sử dụng xe ô tô, xe gắn máy, không làm thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe mà vẫn lưu hành xe tại Việt Nam thì thông báo kịp thời trường hợp vi phạm, tạm giữ phương tiện theo quy định và chuyển giao hồ sơ, phương tiện cho Bộ Công an và đối tượng bị xử lý vi phạm theo Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyên ngành”.

6. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn 5017/VPCP-KTTH dẫn trên, Bộ Tài chính đã đưa các nội dung tại dự thảo quy định ban hành kèm theo quyết định vào Quyết định theo quy định hiện hành về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Bộ Tài chính báo cáo và kính trình Thủ tướng Chính phủ. ✓

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó Thủ tướng Hoàng Trung Hải (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Văn Ninh (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Đinh Tiến Dũng (để báo cáo);
- Cục KS TTHC - Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: Tư pháp, Công thương;
- Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- UBND các tỉnh, thành phố;
- Vụ Pháp chế - BTC;
- Lưu: VT, TCHQ (83).

KT. BỘ TRƯỞNG
TÀI CHÍNH

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

QUYẾT ĐỊNH

Về việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam ngày 23 tháng 8 năm 1993;

Căn cứ Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh về quyền ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hoá với nước ngoài;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe hai bánh gắn máy của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

2. Xe ô tô, xe hai bánh gắn máy là xe ô tô, xe gắn máy hai bánh (dưới đây gọi tắt là xe gắn máy) phục vụ nhu cầu công tác, sinh hoạt của các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ và thành viên các cơ quan này được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo các

điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập theo quy định tại các Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 73/CP ngày 30 tháng 7 năm 1994 của Chính phủ.

2. Viên chức ngoại giao thuộc cơ quan đại diện ngoại giao, viên chức lãnh sự thuộc cơ quan lãnh sự, viên chức thuộc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

3. Nhân viên hành chính kỹ thuật thuộc cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ trên nguyên tắc “có đi có lại” giữa nhà nước Việt Nam và nước cử; nhân viên thuộc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

4. Tổ chức, cá nhân mua xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 nêu trên (dưới đây gọi tắt là người mua xe).

5. Cơ quan quản lý nhà nước quy định tại Điều 10 Quyết định này.

Điều 3. Quy định chủng loại, định lượng đối với xe ô tô, xe gắn máy được tạm nhập khẩu miễn thuế

1. Đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy đúng chủng loại, định lượng quy định tại các Phụ lục 1, 2, 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Khi có nhu cầu hợp lý, đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này được Bộ Ngoại giao xem xét báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy vượt định lượng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Quy định điều kiện đối với đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy

1. Đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy theo chủng loại, định lượng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này sau khi được Bộ Ngoại giao cấp sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế.

2. Đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này:

a) Đối tượng nêu tại khoản 2, Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế 01 xe ô tô (riêng Đại sứ 02 xe ô tô), 01 xe gắn máy theo chủng loại, định lượng quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Quyết định này nếu thỏa mãn điều kiện có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 18 (mười tám) tháng trở lên kể từ ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và còn thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu từ 12 (mười hai) tháng trở lên (thời hạn là ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

b) Đối tượng nêu tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, 01 xe gắn máy theo chủng loại, định lượng quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này nếu thỏa mãn điều kiện có thời gian công tác tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tối thiểu từ 12 (mười hai) tháng trở lên (kể từ là ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư và thời gian công tác tại Việt Nam tối thiểu 09 (chín) tháng (kể từ là ngày đối tượng được Bộ Ngoại giao cấp chứng minh thư).

3. Đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để bổ sung đủ định lượng:

a) Đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy.

b) Đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy đối với xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được và thời gian công tác tại Việt Nam còn thời hạn tối thiểu từ 09 (chín) tháng trở lên kể từ ngày hoàn thành thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe (thời hạn là ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp).

4. Đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này nếu tạm nhập khẩu xe ô tô đang sử dụng là tài sản di chuyển theo đúng chủng loại, định lượng quy định và phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có giấy xác nhận việc di chuyển tài sản hoặc thuyền chuyển nơi công tác từ nước khác đến Việt Nam.

b) Có giấy tờ chứng minh quyền sở hữu xe.

c) Có giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu của Bộ Giao thông vận tải (Cục Đăng kiểm Việt Nam) đảm bảo đủ điều kiện tham gia giao thông.

d) Tay lái nằm ở bên trái (tay lái thuận).

5. Đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này nếu tạm nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng phải tuân thủ quy định về nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công, quá cảnh hàng hóa với nước ngoài và các văn bản hướng dẫn thực hiện liên quan. Không được tạm nhập khẩu xe gắn máy đã qua sử dụng.

Điều 5. Quy định quyền và nghĩa vụ của đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này

1. Quyền của đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này:

a) Được quyền tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy theo đúng chủng loại, định lượng quy định, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy theo quy định.

b) Được cấp sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế; được làm thủ tục tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy; được cấp hoặc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe ô tô, xe gắn máy; được làm thủ tục đăng kiểm xe ô tô.

2. Nghĩa vụ của đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này:

a) Đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này có nghĩa vụ sử dụng xe ô tô, xe gắn máy đúng mục đích và tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam; không được ủy quyền sử dụng xe mang biển số ngoại giao, nước ngoài cho các đối tượng không được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ; việc hợp đồng thuê lái xe người Việt Nam thực hiện theo quy định của Bộ Ngoại giao.

b) Đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam có nghĩa vụ thực hiện thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 6. Quy định thủ tục cấp sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy; thủ tục tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy; thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký xe và biển số xe; thủ tục đăng kiểm xe ô tô; thủ tục thu hồi giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe; thủ tục tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy.

1. Nguyên tắc về tạm nhập khẩu xe ô tô, xe gắn máy theo trình tự sau:

a. Bộ Ngoại giao cấp sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế và chứng minh thư cho đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

b. Bộ Tài chính thực hiện thủ tục tạm nhập khẩu cùng thời điểm với Bộ Giao thông Vận tải thực hiện kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu tại cửa khẩu quốc tế cho các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

c. Bộ Công an thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký và biển số xe ô tô, xe gắn máy cho các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này; thông báo để Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính theo dõi, quản lý.

d. Bộ Giao thông Vận tải thực hiện thủ tục đăng kiểm xe và cấp sổ đăng kiểm xe cho các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

2. Nguyên tắc về tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy theo trình tự sau:

a. Bộ Ngoại giao xác nhận việc tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

b. Bộ Công an thực hiện thủ tục thu hồi biển số xe, giấy chứng nhận đăng ký xe của các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này;

c. Bộ Tài chính thực hiện thủ tục tái xuất, chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này;

d. Bộ Tài nguyên Môi trường thực hiện thủ tục tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

3. Căn cứ quy định hiện hành của pháp luật, thông lệ quốc tế và trên nguyên tắc “có đi có lại” giữa Nhà nước Việt Nam và các nước:

a. Giao Bộ Ngoại giao quy định về thủ tục cấp sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế và chứng minh thư cho đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam và xác nhận việc tái xuất, chuyển nhượng, tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy của các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

b. Giao Bộ Tài chính quy định về thủ tục tạm nhập, tái xuất, chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy; quy định thời hạn tạm nhập, tái xuất phù hợp với nhiệm kỳ công tác của đối tượng nêu tại khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

c. Giao Bộ Công an quy định về thủ tục cấp và thu hồi giấy chứng nhận đăng ký và biển số xe ô tô, xe gắn máy; trên giấy chứng nhận đăng ký xe khi cấp có quy định thời hạn giá trị sử dụng của đăng ký xe phù hợp với nhiệm kỳ công tác của các đối tượng nêu tại khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

d. Giao Bộ Giao thông Vận tải quy định về thủ tục kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu; thủ tục đăng kiểm xe và cấp sổ đăng kiểm xe cho các đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

c. Giao Bộ Tài nguyên Môi trường quy định về thủ tục tiêu hủy xe.

Điều 7. Quy định điều kiện tái xuất khẩu xe ô tô, xe gắn máy

1. Đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này không có nhu cầu sử dụng xe ô tô, xe gắn máy đang sử dụng và có nhu cầu tái xuất khẩu xe.

2. Đối tượng nêu tại khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

3. Xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được và đối tượng không thực hiện tiêu hủy.

Điều 8. Quy định điều kiện tiêu hủy xe ô tô, xe gắn máy

1. Đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này không có nhu cầu sử dụng xe ô tô, xe gắn máy đang sử dụng và có nhu cầu tiêu hủy xe.

2. Đối tượng nêu tại khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

3. Xe ô tô, xe gắn máy bị tai nạn, thiên tai hoặc do nguyên nhân khách quan về kỹ thuật không tiếp tục sử dụng được và đối tượng không thực hiện tái xuất.

Điều 9. Quy định điều kiện chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn máy

1. Điều kiện về thời gian đã sử dụng xe ô tô, xe gắn máy:

a) Đối với đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này:

Đã sử dụng xe ít nhất từ 24 (hai bốn) tháng trở lên.

b) Đối với đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này:

b.1) Đã sử dụng xe ít nhất từ 12 (mười hai) tháng trở lên;

b.2) Hoặc đối tượng kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam hoặc nhận nhiệm vụ công tác đột xuất trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

Thời gian đã sử dụng xe ô tô, xe gắn máy tại Việt Nam được tính từ thời điểm Bộ Công an cấp giấy chứng nhận đăng ký xe.

2. Đối với xe ô tô đã tạm nhập khẩu là xe đã qua sử dụng:

Tại thời điểm chuyển nhượng nếu năm sản xuất của xe quá 5 năm thì đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này không được chuyển nhượng xe cho cơ quan, tổ chức, thương nhân, cá nhân tại Việt Nam. Riêng trường hợp người mua xe là đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này thì được nhận chuyển nhượng xe, khi người mua xe này không có nhu cầu sử dụng xe hoặc khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam thì phải tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy xe, không được phép chuyển nhượng xe tại Việt Nam.

3. Đối tượng 2, 3 Điều 2 Quyết định này khi thực hiện chuyển nhượng xe, cơ quan (nơi đối tượng công tác) có công hàm gửi Bộ Ngoại giao (Cục Lễ tân Nhà nước) cam kết đối tượng không tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe gắn máy để thay thế xe sẽ chuyển nhượng trong thời gian công tác còn lại tại Việt Nam.

4. Chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy chuyển nhượng tại Việt Nam:

a) Đối với xe ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe): Áp dụng theo mức thuế nhập khẩu xe ô tô đã qua sử dụng do Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

b) Đối với xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên (kể cả lái xe):

Căn cứ tính thuế là trị giá tính thuế, thuế suất và tỉ giá tính thuế tại thời điểm chuyển nhượng xe, cụ thể:

- Trị giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị sử dụng còn lại tính theo thời gian sử dụng xe tại Việt Nam (tính từ thời điểm nhập khẩu theo tờ khai hải quan đến thời điểm chuyển nhượng xe) và trị giá khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan. Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan trị giá khai

báo thấp hơn mức giá trong cơ sở dữ liệu giá cùng thời điểm, trị giá tính thuế được xác định trên cơ sở giá trị còn lại theo thời gian sử dụng xe tại Việt Nam và mức giá trong cơ sở dữ liệu giá.

- Thuế suất: Áp dụng theo mức thuế suất xe ô tô từ 16 chỗ ngồi trở lên đã qua sử dụng tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có hiệu lực tại thời điểm chuyển nhượng.

- Thời điểm chuyển nhượng xe đối với quy định tại điểm a, điểm b, khoản 4 Điều này thực hiện như sau:

+ Đối với đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua và chủ xe.

+ Đối với đối tượng nêu tại khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này là thời điểm thay đổi mục đích sử dụng xe được thể hiện trên các giấy tờ giao dịch giữa người mua và chủ xe phù hợp với thời điểm chủ xe kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

- Người mua xe của các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này có trách nhiệm kê khai, tính thuế, nộp các loại thuế, lệ phí theo quy định.

c) Đối với xe gắn máy: Theo quy định là tại Việt Nam

Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan

1. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao:

a) Phổ biến nội dung Quyết định của Thủ tướng cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ và những người làm việc tại các cơ quan này được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam biết và thực hiện.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải xây dựng mẫu sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy miễn thuế; xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin, công thông tin điện tử để quản lý theo dõi xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết việc cho phép đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe hai bánh gắn máy vượt định lượng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Căn cứ thời hạn công tác tại Việt Nam của đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này (thời hạn là ngày ghi trên chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp), Bộ Ngoại giao phối hợp với cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ (nơi đối tượng công tác) để thông báo cho đối tượng thực hiện tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe ô tô, xe gắn

máy đã tạm nhập khẩu miễn thuế trước khi kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam.

đ) Căn cứ quy định hiện hành của pháp luật để quản lý đối với người Việt Nam ký hợp đồng lái xe với đối tượng nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:

a) Chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn thủ tục hải quan đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, tái xuất, chuyển nhượng và chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy chuyển nhượng tại Việt Nam.

b) Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải xây dựng mẫu sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập.

c) Phối hợp với Bộ Ngoại giao xem xét, giải quyết việc cho phép đối tượng nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này được tạm nhập khẩu miễn thuế xe ô tô, xe hai bánh gắn máy vượt định lượng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định này.

d) Thực hiện các nội dung liên quan tại Quyết định này.

3. Trách nhiệm của Bộ Công Thương:

a) Phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục hải quan đối với xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, chuyển nhượng và chính sách thuế đối với xe ô tô, xe gắn máy chuyển nhượng tại Việt Nam.

b) Phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải xây dựng mẫu sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập.

c) Thực hiện các nội dung liên quan tại Quyết định này.

4. Trách nhiệm của Bộ Công an:

a) Thực hiện việc cấp giấy chứng nhận đăng ký xe, biển số xe, thu hồi biển số xe, giấy chứng nhận đăng ký xe của đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này và người mua xe.

b) Phối hợp với các Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải xây dựng mẫu sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập.

c) Thực hiện các nội dung liên quan tại Quyết định này.

5. Trách nhiệm của Bộ Giao thông vận tải:

a) Thực hiện việc kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới nhập khẩu và kiểm định đối với xe ô tô của đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này và người mua xe.

b) Không cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật, môi trường đối với xe ô tô của đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này nếu đối tượng đã kết thúc nhiệm kỳ công tác tại Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe (căn cứ thời hạn ghi trên giấy

chứng nhận đăng ký xe do Bộ Công an cấp để xác định).

c) Trường hợp không cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật, môi trường đối với xe ô tô cho đối tượng nêu tại các khoản 2, 3 Điều 2 Quyết định này, Bộ Giao thông vận tải thông báo bằng văn bản cho Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) để phối hợp, xử lý theo chức năng quy định của mỗi cơ quan.

d) Phối hợp với các Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Công an, Bộ Công Thương xây dựng mẫu sổ định mức xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập.

đ) Thực hiện các nội dung liên quan tại Quyết định này.

6. Trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện việc tiêu hủy xe theo quy định đối với xe ô tô, xe gắn máy của đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này.

b) Thực hiện các nội dung liên quan tại Quyết định này.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Xử lý vi phạm

Các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân khi phát hiện xe ô tô, xe gắn máy tạm nhập khẩu miễn thuế của đối tượng nêu tại các khoản 1, 2, 3 Điều 2 Quyết định này, nếu đối tượng tự ý thay đổi mục đích sử dụng xe ô tô, xe gắn máy, không làm thủ tục tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng xe mà vẫn lưu hành xe tại Việt Nam thì thông báo kịp thời trường hợp vi phạm, tạm giữ phương tiện theo quy định và chuyển giao hồ sơ, phương tiện cho Bộ Công an và đối tượng bị xử lý vi phạm theo Nghị định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chuyên ngành.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Bãi bỏ nội dung quy định liên quan đến việc tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu, tiêu hủy, chuyển nhượng đối với xe ô tô, xe gắn máy phục vụ nhu cầu công tác, sinh hoạt của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ và những người làm việc tại các cơ quan này được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam tại Thông tư liên tịch số 03/2007/TTLT-BCT-BTC-BNG ngày 15/10/2007 của liên Bộ: Công thương, Ngoại giao, Tài chính.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2013.
Bãi bỏ các quy định trước đây trái với nội dung quy định tại Quyết định này.

Điều 14. Các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn Phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Lưu: Văn thư, QHQT (5b).

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục 1

Chủng loại và định lượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy phục vụ nhu cầu công tác, sinh hoạt của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-TTg
ngày..... tháng..... năm 2013)*

Số TT	Tên hàng	Cơ quan 5 người trở xuống	Thêm 3 người	Ghi chú
1	Xe ô tô	03 chiếc	01 chiếc	Tay lái thuận
2	Xe hai bánh gắn máy	02 chiếc	01 chiếc	

Phụ lục 2

Chủng loại và định lượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy phục vụ cho nhu cầu công tác và sinh hoạt của thành viên các cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-TTg
ngày..... tháng..... năm 2013)

Số TT	Tên hàng	Người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao	Người đứng đầu cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế	Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự và viên chức thuộc cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế	Ghi chú
1	Xe ô tô	02 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	Tay lái thuận
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	01 chiếc	01 chiếc	

Phụ lục 3

Chủng loại và định lượng xe ô tô, xe hai bánh gắn máy phục vụ nhu cầu công tác và sinh hoạt của các nhân viên hành chính, kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế có trụ sở tại Việt Nam

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2013/QĐ-TTg
ngày..... tháng..... năm 2013)*

Số TT	Tên hàng	Số lượng	Ghi chú
1	Xe ô tô	01 chiếc	Tay lái thuận
2	Xe hai bánh gắn máy	01 chiếc	